



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Chu Quang Vũ	Thành viên độc lập
Ông Đặng Ngọc Khánh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Hải Vân	Trưởng ban
Bà Ngô Lan Anh	Thành viên
Bà Thái Thị Lộc	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Kim Oanh	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0316/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.613.904.938.535	86.674.276.272.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.688.024.277.258	6.887.646.139.852
1. Tiền	111		3.313.840.111.274	2.919.531.945.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.374.184.165.984	3.968.114.193.944
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	17.584.027.436.423	18.974.716.730.905
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.584.027.436.423	18.974.716.730.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.334.925.649.801	7.647.800.286.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.196.017.496.272	4.352.135.419.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.755.989.948.090	2.118.824.427.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		97.061.616.439	87.461.616.439
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.443.182.617.677	1.248.992.845.378
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(157.971.873.885)	(159.993.736.285)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		645.845.208	379.714.580
IV. Hàng tồn kho	140	9	48.853.408.114.115	46.091.222.189.472
1. Hàng tồn kho	141		48.900.263.257.832	46.192.292.081.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.855.143.717)	(101.069.892.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.153.519.460.938	7.072.890.925.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	504.036.542.519	426.149.499.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.643.786.214.753	6.636.666.459.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	5.696.703.666	10.074.967.536

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.610.625.980.515	137.815.431.280.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900.453.913.211	923.400.123.614
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	73.400.097.764	82.805.287.792
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	827.053.815.447	840.594.835.822
II. Tài sản cố định	220		65.302.976.358.571	67.428.366.953.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	65.120.521.330.076	67.244.150.975.048
- Nguyên giá	222		109.249.187.040.644	108.146.566.348.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.128.665.710.568)	(40.902.415.373.906)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	182.455.028.495	184.215.978.466
- Nguyên giá	228		380.435.441.707	367.057.604.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197.980.413.212)	(182.841.626.241)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	544.375.244.149	559.598.463.093
- Nguyên giá	231		862.878.515.615	860.549.015.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(318.503.271.466)	(300.950.552.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.821.558.354.667	63.750.717.325.406
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		117.828.507.706	94.859.885.024
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	72.703.729.846.961	63.655.857.440.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	136.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	136.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.041.262.109.917	5.016.848.415.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.338.725.174.159	4.269.141.694.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	253.928.897.455	254.671.208.385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		391.044.882.232	429.422.385.383
4. Lợi thế thương mại	269	16	57.563.156.071	63.613.126.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.224.530.919.050	224.489.707.553.981

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.865.026.005.768	109.842.249.570.282
I. Nợ ngắn hạn	310		86.427.453.449.629	75.225.243.262.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.136.410.953.706	14.046.841.160.127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	306.667.783.670	739.178.306.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.381.630.142.757	1.743.411.429.415
4. Phải trả người lao động	314		272.364.201.644	890.893.543.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.119.741.083.109	682.112.072.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.948.909.558	11.060.479.431
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	305.807.445.331	188.076.845.190
8. Vay ngắn hạn	320	22	66.692.028.477.152	55.882.686.213.459
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	15.105.856.400	13.672.830.889
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.162.748.596.302	1.027.310.381.825
II. Nợ dài hạn	330		33.437.572.556.139	34.617.006.307.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	5.283.480.679.370	6.283.630.279.040
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	673.108.219.760	1.089.692.237.207
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	13.956.239.004	12.476.505.170
4. Vay dài hạn	338	22	27.312.288.660.990	27.080.443.256.096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29.665.463.669	29.268.483.140
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	125.073.293.346	121.495.546.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.359.504.913.282	114.647.457.983.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	122.359.504.913.282	114.647.457.983.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.962.502.000.000	63.962.502.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	63.962.502.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.841.242.128	794.841.242.128
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.176.646.414.996	49.599.124.109.203
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		48.575.874.508.844	37.624.250.548.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		7.600.771.906.152	11.974.873.561.074
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		825.515.256.158	290.990.632.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.224.530.919.050	224.489.707.553.981

Trần Xuân Mai
Người lập biểu

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN
Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	74.236.821.348.459	71.028.837.789.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	704.627.683.672	620.968.369.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.532.193.664.787	70.407.869.419.171
4. Giá vốn hàng bán	11	29	61.518.317.253.946	61.006.405.968.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.013.876.410.841	9.401.463.450.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	936.240.968.547	1.397.015.470.725
7. Chi phí tài chính	22	32	1.950.031.741.727	2.125.705.197.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.066.136.992.112	1.199.753.348.133
8. Chi phí bán hàng	25	33	1.563.187.626.015	1.386.888.438.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	669.529.668.454	706.696.394.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.767.368.343.192	6.579.188.890.742
11. Thu nhập khác	31	34	112.550.311.903	713.551.983.251
12. Chi phí khác	32	35	67.769.812.412	298.299.847.355
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44.780.499.491	415.252.135.896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.812.148.842.683	6.994.441.026.638
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.196.680.029.608	834.772.380.127
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.139.291.459	(29.088.674.506)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.614.329.521.616	6.188.757.321.017
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.600.771.906.152	6.189.851.834.853
17.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.557.615.464	(1.094.513.836)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	960	776



Trần Xuân Mai
Người lập biểu



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.812.148.842.683	6.994.441.026.638
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	3.418.850.663.978	3.457.507.209.333
Các khoản dự phòng	03	(48.638.229.807)	172.692.336.517
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	442.536.787.105	152.503.577.089
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(550.540.349.812)	(1.055.951.278.124)
Chi phí lãi vay	06	1.066.136.992.112	1.199.753.348.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.140.494.706.259	10.920.946.219.586
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.970.400.807.965)	(3.168.135.199.944)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.852.908.166.555)	(1.039.047.575.147)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(590.586.775.100)	(444.000.790.917)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(181.927.211.830)	(403.611.590.740)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.073.732.784.723)	(1.235.048.376.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.676.151.141.088)	(872.710.726.033)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.625.735.523)	(509.758.611.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	507.162.083.475	3.248.633.348.901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.688.184.320.479)	(18.836.381.863.300)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.930.784.910	1.142.472.552.423
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.629.073.195.952)	(15.374.269.439.875)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.146.662.490.434	22.103.399.793.411
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	241.687.184.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.506.083.401	846.575.562.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.268.470.973.686)	(10.118.203.395.001)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	525.200.000.000	40.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát	32	(52.020.000)	(102.420.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	79.203.852.177.860	86.063.583.337.330
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.162.897.665.036)	(78.455.897.618.789)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.596.799.927)	(1.020.374.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.562.505.692.897	7.646.562.924.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.801.196.802.686	776.992.878.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(818.665.280)	3.043.814.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.688.024.277.258	13.032.037.853.283



Trần Xuân Mai
Người lập biểu



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 9 tháng 01 năm 2007.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 11 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là HPG.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 31.926 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 32.780).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;

- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy - gia dụng;
- Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh; và
- Sản xuất tủ đông, tủ mát.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các công ty con với thông tin khái quát như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát (i)	Hà Nội	99,9988%	99,9988%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.
2	Công ty Cổ phần Sản phẩm thép Hòa Phát (ii)	Hà Nội	99,9960%	99,9960%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.
3	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (iii)	Hưng Yên	99,9992%	99,9992%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
4	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát (iv)	Hà Nội	99,9811%	99,9811%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.
5	Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát (v)	Hà Nội	99,9091%	99,9091%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy - gia dụng.
6	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	99,9988%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
7	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	Hải Phòng	99,9971%	99,9983%	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.
8	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9988%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông	Tuyên Quang	99,9588%	99,9600%	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung, trong đó chủ yếu là quặng sắt.
10	Công ty Cổ phần Vận tải biển Hòa Phát	Hải Phòng	99,6296%	99,6308%	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.
11	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Phú Yên	Lâm Đồng	99,9988%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
12	Công ty Cổ phần Cảng Bãi Gốc Phú Yên	Lâm Đồng	99,9988%	100%	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.
13	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Hà Nội	99,9760%	99,9800%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
14	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Hưng Yên	99,9960%	100%	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.
15	Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	Hà Nội	99,9294%	99,9333%	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.
16	Công ty Cổ phần sản xuất Container Hoà Phát	Hồ Chí Minh	99,8246%	99,8286%	Sản xuất và kinh doanh Container.

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
17	Công ty Cổ phần Ván sàn Hòa Phát (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Châu Đức)	Hồ Chí Minh	99,8960%	99,9000%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
18	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9367%	99,9375%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.
19	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	99,9742%	99,9750%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.
20	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	99,9992%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
21	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	99,9992%	100%	Chăn nuôi gia cầm.
22	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Hà Nội	99,9504%	99,9692%	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.
23	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn	Hồ Chí Minh	99,8812%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
24	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội	Hà Nội	99,9448%	99,9636%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
25	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành phố mới	Hồ Chí Minh	99,9811%	100%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Tâm	Đắk Lắk	99,9611%	99,9800%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
27	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Đô thị xanh (vi)	Hưng Yên	89,9830%	90,0000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
28	Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	Ninh Bình	99,8425%	99,9333%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng.
29	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Hưng Yên	99,8092%	99,9000%	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.
30	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Gia Lai	99,9988%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
31	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Đồng Nai	99,9868%	99,9880%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.
32	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hòa Phát Long An (vi)	Tây Ninh	99,9788%	99,9800%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
33	Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Hải Phòng	99,9238%	99,9267%	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm
34	Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9886%	99,9900%	Sản xuất sắt, thép, gang.
35	Công ty Cổ phần Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9846%	99,9900%	Sản xuất sắt, thép, gang.
36	Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9887%	99,9900%	Sản xuất sắt, thép, gang.
37	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Quảng Ngãi	99,9988%	100%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
38	Công ty TNHH Harmonia	Quảng Ngãi	99,9988%	100%	Dịch vụ khách sạn.



STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
39	Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất (vi)	Quảng Ngãi	99,8988%	99,9000%	Sản xuất sắt, thép, gang
40	Công ty TNHH Chế tạo thiết bị Hòa Phát Dung Quất (vi)	Quảng Ngãi	99,9988%	100%	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
41	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Hà Tĩnh	98,3795%	98,4200%	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
42	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Hưng Yên	99,9760%	100%	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.
43	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Đà Nẵng	99,9535%	99,9775%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
44	Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương	Hồ Chí Minh	99,9760%	100%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
45	Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Long An	Tây Ninh	99,9760%	100%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
46	Công ty Cổ phần Sản phẩm thép Hòa Phát Long An	Tây Ninh	99,9660%	99,9900%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
47	Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	Hồ Chí Minh	99,8927%	99,9167%	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.
48	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Hưng Yên	99,9294%	100%	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.
49	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Quảng Ngãi	99,9294%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang.
50	Công ty TNHH Phụ kiện cơ khí Hòa Phát	Hồ Chí Minh	99,8246%	100%	Sản xuất phụ kiện cơ khí.
51	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	72,6740%	72,7200%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
52	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	99,9367%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
53	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	99,9367%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
54	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9367%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
55	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	99,9742%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
56	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	99,9742%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
57	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	99,9992%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.
58	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	99,9722%	99,9980%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.
59	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	99,9742%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
60	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9992%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
61	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	99,9992%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
62	Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	99,9504%	100%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ
63	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu Công nghiệp Hòa Mạc	Ninh Bình	99,9504%	100%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
64	Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam	Hà Nội	99,9404%	99,9900%	Kinh doanh bất động sản.

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
65	Công ty Cổ phần Xây dựng Long Việt	Hà Nội	99,7505%	99,8000%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
66	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Mỹ Hào	Hưng Yên	99,8504%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
67	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ	Hưng Yên	99,8504%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản.
68	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Phúc	Bắc Ninh	93,0809%	93,1271%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
69	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị mới Phú Thọ	Phú Thọ	64,9555%	65,0000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê.
70	Công ty Cổ phần Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	Hồ Chí Minh	99,7094%	99,9000%	Sản xuất tủ đông, tủ mát.
71	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Lý Thường Kiệt	Hưng Yên	79,9603%	80,0000%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
72	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoàng Diệu	Hải Phòng	79,9603%	80,0000%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
73	Công ty Cổ phần Đầu tư & Dịch vụ Hà Nội	Hà Nội	95,2104%	95,2672%	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.
74	Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Hà Nội	99,8404%	99,9000%	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.
75	Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Hà Nội	Hà Nội	99,8404%	99,9000%	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng và kho bãi và bất động sản.
76	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Hà Nội	Hà Nội	95,2104%	100%	Bảo vệ cá nhân

- (i) Ngày 28 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/NQHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 12.200.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát, tiến độ góp tăng vốn không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã góp 5.110.000.000.000 bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát thay đổi từ 99,9987% lên 99,9988%.
- (ii) Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 04/NQHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 420.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát thay đổi từ 99,9958% lên 99,9960%.
- (iii) Ngày 05 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 08/NQHP-2025 về việc thu hồi vốn góp 249.997.980.000 VND tại Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát hiện tại là 99,9992%.
- (iv) Ngày 12 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 3.800.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát thay đổi từ 99,9706% lên 99,9811%.
- (v) Ngày 05 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 200.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Điện máy gia dụng Hòa Phát, tiến độ góp tăng vốn không muộn hơn ngày 30 tháng 9 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã góp 100.000.000.000 VND bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện máy gia dụng Hòa Phát thay đổi từ 99,9090% lên 99,9091%.
- (vi) Các công ty được góp vốn thành lập trong kỳ theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của các công ty con trong kỳ.
- (*) Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ và Tỷ lệ phần sở hữu bao gồm tỷ lệ nắm giữ trực tiếp và gián tiếp tại Tập đoàn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phân loại lại	Số đầu kỳ
		(Số đã báo cáo)		(Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi phí phải trả dài hạn	333	1.143.692.237.207	(54.000.000.000)	1.089.692.237.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	67.495.546.940	54.000.000.000	121.495.546.940

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tập đoàn hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	01 – 25
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	01 – 30
Thiết bị văn phòng	02 – 12
Vật nuôi	03 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50
Phần mềm máy tính	03 – 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Nhà cửa cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 49 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản, tiền thuê đất trả trước, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ đã xuất dùng bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	18.663.020.974	13.803.222.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.294.365.200.076	2.905.697.500.571
Tiền đang chuyển	811.890.224	31.222.700
Các khoản tương đương tiền (i)	7.374.184.165.984	3.968.114.193.944
	10.688.024.277.258	6.887.646.139.852

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, với lãi suất từ 1,8%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 105 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88,7 tỷ VND).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.584.027.436.423	17.584.027.436.423	19.111.216.730.905	19.111.216.730.905
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.584.027.436.423	17.584.027.436.423	18.974.716.730.905	18.974.716.730.905
(i)				
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	136.500.000.000	136.500.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,9%/năm đến 6,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 4.822 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.568 tỷ VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Marcegaglia Carbon Steel	995.787.219.838	482.424.804.232
Công ty Cổ phần Thép Minh Phú - Hải Dương	932.052.429.825	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	632.725.292.606	218.586.863.055
Hoa Phat Trading International Pte. Ltd	47.300.861.605	558.734.592.040
Các khách hàng khác	5.588.151.692.398	3.092.389.160.545
	8.196.017.496.272	4.352.135.419.872

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 1.730 tỷ VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.161 tỷ VND).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Hoa Phat Trading International Pte. Ltd	270.773.679.171	44.786.287.582
Northern Territory Iron One Pty Ltd	161.638.090.079	161.638.090.079
Primetals Technologies USA LLC	108.431.846.250	-
Các nhà cung cấp khác	2.215.146.332.590	1.912.400.049.343
	2.755.989.948.090	2.118.824.427.004
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
SMS Concast AG	31.618.750.000	31.618.750.000
Danieli Co., Ltd	20.108.000.000	20.108.000.000
Các nhà cung cấp khác	21.673.347.764	31.078.537.792
	73.400.097.764	82.805.287.792

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	328.262.189.370	409.591.377.404
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (i)	308.232.293.389	125.679.466.785
Ký cược, ký quỹ	465.047.639.739	350.168.193.245
Thuế nhập khẩu nộp trước	93.934.381.752	176.331.460.189
Phải thu khác	247.706.113.427	187.222.347.755
	1.443.182.617.677	1.248.992.845.378
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	827.053.815.447	840.594.835.822
	827.053.815.447	840.594.835.822

(i) Đây là khoản tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân liên quan tới việc thu hồi đất để thực hiện các dự án Khu đô thị và Khu công nghiệp theo các phương án đã được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân có đất được thu hồi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.262.580.149.844	-	5.559.003.181.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.025.466.833.563	(374.939.967)	20.324.528.389.776	(17.265.822.207)
Công cụ, dụng cụ	3.302.992.305.297	(3.208.159.471)	3.326.224.899.798	(3.462.076.448)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.227.339.404.140	(1.391.437.136)	4.048.570.091.614	(9.717.188.881)
(i)				
Thành phẩm	9.944.561.550.952	(26.228.640.862)	12.155.686.194.056	(62.049.506.084)
Hàng hoá	932.026.143.927	(15.651.966.281)	673.704.904.662	(8.575.298.721)
Hàng gửi bán	205.296.870.109	-	104.574.419.951	-
	48.900.263.257.832	(46.855.143.717)	46.192.292.081.813	(101.069.892.341)

- (i) Trong số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 1.718 tỷ VND là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Phân khu A – Khu đô thị Bắc QL5 thuộc Khu đô thị Phố Mới tỉnh Hưng Yên (“Dự án Bắc QL5”) do Tập đoàn thực hiện. Ngoài ra, Công ty cũng đang ghi nhận 4,5 tỷ VND trên khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” về bồi thường giải phóng mặt bằng mà Tập đoàn đã thực hiện nhưng đang chờ xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Dự án này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5 tỷ VND) (Thuyết minh 8) và 23 tỷ VND trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến chi phí xây dựng khu nhà hàng, bể bơi tại lô đất TMDV-7 phân khu A thuộc Dự án Bắc QL5 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23 tỷ VND) (Thuyết minh 14). Trong kỳ, Công ty Cổ phần phát triển Khu Đô thị xanh - Công ty con của Tập đoàn đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho dự án Bắc QL5 theo Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 54.214.748.624 VND (6 tháng đầu năm 2024 Tập đoàn đã trích lập 167.020.034.935 VND) do thay đổi giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển trong kỳ và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 36.978 tỷ VND đã được Tập đoàn sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.769 tỷ VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	68.528.726.372	61.555.286.150
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	193.574.448.865	193.317.149.178
Chi phí khác	241.933.367.282	171.277.063.760
	504.036.542.519	426.149.499.088
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.801.625.183	138.684.894.554
Chi phí đại tu, sửa chữa lớn	733.479.805.728	681.796.724.167
Tiền thuê đất trả trước (i)	2.868.283.808.671	2.903.677.853.222
Chi phí giải phóng mặt bằng	302.706.904.646	307.850.737.886
Chi phí trả trước khác	299.453.029.931	237.131.485.039
	4.338.725.174.159	4.269.141.694.868

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước là 561 tỷ VND được sử dụng là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 tỷ VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	37.604.469.055.561	66.263.098.120.964	3.681.226.017.096	304.810.489.472	208.025.132.383	84.937.533.478	108.146.566.348.954
Mua trong kỳ	960.654.750	62.664.584.294	40.278.375.477	7.319.406.263	-	7.612.400.073	118.835.420.857
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	398.528.606.459	574.851.309.023	105.423.487.844	42.904.534.402	11.740.711.369	439.659.300	1.133.888.308.397
Thanh lý, xóa sổ	(17.246.492.732)	(95.674.959.415)	(34.028.157.782)	(1.366.214.218)	-	-	(148.315.824.147)
Giảm khác	-	(1.237.595.895)	(529.296.011)	-	-	(20.321.511)	(1.787.213.417)
Số dư cuối kỳ	37.986.711.824.038	66.803.701.458.971	3.792.370.426.624	353.668.215.919	219.765.843.752	92.969.271.340	109.249.187.040.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	9.575.405.070.376	29.197.724.259.937	1.784.257.968.156	228.979.462.266	86.691.549.418	29.357.063.753	40.902.415.373.906
Khấu hao trong kỳ	866.508.437.678	2.246.854.067.172	183.353.289.218	19.214.150.954	25.676.917.659	7.717.462.705	3.349.324.325.386
Thanh lý và xóa sổ	(15.438.528.424)	(72.188.324.439)	(32.293.708.226)	(1.366.214.218)	-	-	(121.286.775.307)
Phân loại lại	-	(6.807.042)	-	-	-	6.807.042	-
Tăng/(giảm) khác	999.500.000	(858.119.704)	(1.908.272.202)	-	-	(20.321.511)	(1.787.213.417)
Số dư cuối kỳ	10.427.474.479.630	31.371.525.075.924	1.933.409.276.946	246.827.399.002	112.368.467.077	37.061.011.989	44.128.665.710.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	28.029.063.985.185	37.065.373.861.027	1.896.968.048.940	75.831.027.206	121.333.582.965	55.580.469.725	67.244.150.975.048
Tại ngày cuối kỳ	27.559.237.344.408	35.432.176.383.047	1.858.961.149.678	106.840.816.917	107.397.376.675	55.908.259.351	65.120.521.330.076

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11.549 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.515 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 50.643 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.683 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	178.394.670.071	182.466.424.209	6.196.510.427	367.057.604.707
Tăng trong kỳ	-	630.000.000	-	630.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.779.569.000	-	13.779.569.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.031.732.000)	-	(1.031.732.000)
Số dư cuối kỳ	178.394.670.071	195.844.261.209	6.196.510.427	380.435.441.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	33.046.972.633	145.369.808.997	4.424.844.611	182.841.626.241
Khấu hao trong kỳ	1.321.287.960	14.764.191.049	85.039.962	16.170.518.971
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.031.732.000)	-	(1.031.732.000)
Số dư cuối kỳ	34.368.260.593	159.102.268.046	4.509.884.573	197.980.413.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	145.347.697.438	37.096.615.212	1.771.665.816	184.215.978.466
Tại ngày cuối kỳ	144.026.409.478	36.741.993.163	1.686.625.854	182.455.028.495

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 111 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53 tỷ VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	55.702.700.965	804.846.314.650	860.549.015.615
Tăng trong kỳ	-	2.329.500.000	2.329.500.000
Số dư cuối kỳ	55.702.700.965	807.175.814.650	862.878.515.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	300.950.552.522	300.950.552.522
Trích khấu hao trong kỳ	-	17.552.718.944	17.552.718.944
Số dư cuối kỳ	-	318.503.271.466	318.503.271.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	55.702.700.965	503.895.762.128	559.598.463.093
Tại ngày cuối kỳ	55.702.700.965	488.672.543.184	544.375.244.149

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại bao gồm tầng hầm thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, phường Hoàng Mai, Hà Nội và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tập đoàn đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 5,5 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8,1 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này do chưa có quy định chi tiết tại chuẩn mực và quy định kế toán Việt Nam.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 50,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39,7 tỷ VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	68.854.561.277.865	60.108.146.801.210
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	607.769.120.652	142.921.041.291
Dự án nhà máy Container	2.056.179.674.233	2.232.011.190.346
Dự án ván sàn	340.502.342.956	165.134.902.977
Dự án Nông nghiệp	299.566.829.826	326.243.686.515
Dự án nhà máy Ống thép	95.742.070.084	585.094.789.234
Dự án Điện máy Gia dụng	35.236.477.318	26.610.898.013
Các công trình khác	414.172.054.027	69.694.130.796
	72.703.729.846.961	63.655.857.440.382

Tập đoàn đã thế chấp một số dự án với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 67.732 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.892 tỷ VND).

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.261 tỷ VND (kỳ trước: 489,4 tỷ VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	52.516.380.352	42.204.094.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	193.676.370.432	207.295.316.292
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản khác	7.736.146.671	5.171.797.721
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253.928.897.455	254.671.208.385

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	121.195.363.677
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	57.582.236.954
Phân bổ trong kỳ	6.049.970.652
Số dư cuối kỳ	63.632.207.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	63.613.126.723
Tại ngày cuối kỳ	57.563.156.071

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Zhongye Changtian International Engineering Co., Ltd	592.677.864.000	571.750.285.857
Cisdi Engineering Co., Ltd	552.125.620.743	561.928.104.090
Samarco Mineracao S.A.	485.037.552.224	-
Các nhà cung cấp khác	13.506.569.916.739	12.913.162.770.180
	15.136.410.953.706	14.046.841.160.127
b. Dài hạn		
WISDR1 Engineering & Research Incorporation Limited	1.823.188.277.134	1.626.202.425.706
Primetals Technologies Japan, Ltd.	695.589.328.120	1.633.084.418.815
Primetals Technologies Austria GmbH	561.434.416.224	399.160.556.513
Các nhà cung cấp khác	2.203.268.657.892	2.625.182.878.006
	5.283.480.679.370	6.283.630.279.040

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tổ hợp Cơ khí Thaco	4.638.514.056	-
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	3.631.739.540	4.501.326.817
Công ty TNHH Phương Tùng Bách	3.574.283.429	2.301.103.628
Singapore Cogeneration Steel Pte Ltd	92.870.820	113.025.859.200
Các khách hàng khác	294.730.375.825	619.350.016.908
	306.667.783.670	739.178.306.553

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.429.786.628	30.512.129.784	360.325.792.304	256.425.663.200	425.650.100	130.408.122.360
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	-	4.386.852.598.520	4.365.164.672.799	478.701.807	21.687.925.721
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.643.290.559	220.810.604.054	211.794.090.943	-	10.659.803.670
Thuế xuất nhập khẩu	8.288.807	-	249.982.269.079	249.982.269.079	8.288.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.402.005.044	1.664.410.805.595	1.196.680.029.608	1.676.151.141.088	4.197.914.812	1.184.735.603.883
Thuế thu nhập cá nhân	306.041.067	10.166.130.374	137.282.257.989	140.732.630.591	107.765.660	6.517.482.365
Thuế tài nguyên	-	1.944.272.434	23.683.740.778	22.015.960.240	-	3.612.052.972
Tiền thuê đất	417.290.259	1.325.567	8.077.899.535	4.435.601.402	397.383.159	3.623.716.600
Thuế nhà thầu	26.597.988	33.499.775.057	113.647.583.191	128.871.330.671	24.861.985	18.274.291.574
Các loại thuế khác	6.255.936	1.233.700.045	48.057.518.387	47.229.956.220	56.137.336	2.111.143.612
	10.074.967.536	1.743.411.429.415	6.745.400.293.445	7.102.803.316.233	5.696.703.666	1.381.630.142.757

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	299.756.042.051	284.756.230.119
Tiền điện	43.203.430.441	66.595.912.596
Chi phí khuyến mại	383.105.424.873	188.258.389.011
Lương và thưởng	230.358.516.484	3.968.326.004
Chi phí phải trả cho nhà thầu	74.002.477.476	21.179.331.823
Chi phí phải trả khác	89.315.191.784	117.353.882.949
	1.119.741.083.109	682.112.072.502
b. Dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	673.108.219.760	1.089.692.237.207
	673.108.219.760	1.089.692.237.207

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	10.269.503.519	4.582.516.447
Chiết khấu thương mại, hỗ trợ khách hàng	63.800.203.533	21.587.116.182
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	81.327.978.703	34.406.553.527
Cổ tức phải trả	4.063.111.879	3.659.064.785
Các khoản phải trả khác	146.346.647.697	123.841.594.249
	305.807.445.331	188.076.845.190
b. Dài hạn		
Cổ tức phải trả	1.332.287.366	1.332.287.366
Các khoản phải trả khác	12.623.951.638	11.144.217.804
	13.956.239.004	12.476.505.170

22. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn (i)	52.583.846.906.046	52.583.846.906.046	81.784.041.395.923	74.300.349.303.229	60.067.538.998.740	60.067.538.998.740	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.298.839.307.413	3.298.839.307.413	4.508.770.529.789	1.183.120.358.790	6.624.489.478.412	6.624.489.478.412	
	<u>55.882.686.213.459</u>	<u>55.882.686.213.459</u>	<u>86.292.811.925.712</u>	<u>75.483.469.662.019</u>	<u>66.692.028.477.152</u>	<u>66.692.028.477.152</u>	

(i) Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 59.329 tỷ VND và 828 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50.087 tỷ VND và 2.496 tỷ VND). Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,75 đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,25% đến 5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 49.630 tỷ VND và 828 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44.119 tỷ VND và 2.496 tỷ VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4), tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5), phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), chi phí thuê đất trả trước dài hạn (Thuyết minh 10), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11), bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13), xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14),. Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	30.379.282.563.509	30.379.282.563.509	4.850.956.599.365	1.293.461.023.472	33.936.778.139.402	33.936.778.139.402
	30.379.282.563.509	30.379.282.563.509	4.850.956.599.365	1.293.461.023.472	33.936.778.139.402	33.936.778.139.402
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.298.839.307.413				6.624.489.478.412	
Số phải trả sau 12 tháng	27.080.443.256.096				27.312.288.660.990	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	29.253.078.460.063	25.916.746.559.436
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	2.269.124.789.004	2.661.031.108.243
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.788.525.901.834	695.123.649.174
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh	94.696.969.682	167.575.757.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	403.585.798.306	538.115.798.305
Ngân hàng Quốc tế VIB	118.256.220.513	-
Quỹ bảo vệ môi trường	9.510.000.000	9.814.026.105
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	390.875.664.682
	33.936.778.139.402	30.379.282.563.509

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn có lãi suất từ 3,6%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,6%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5), một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 9), một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11) và một số dự án xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 14).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hành sản phẩm	15.105.856.400	13.672.830.889
	15.105.856.400	13.672.830.889
b. Dài hạn		
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	57.000.000.000	54.000.000.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	36.675.399.634	36.675.399.634
Chi phí khôi phục môi trường	31.397.893.712	30.820.147.306
	125.073.293.346	121.495.546.940

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.027.310.381.825	1.375.476.964.884
Trích quỹ trong kỳ	423.429.725.000	386.550.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(287.991.510.523)	(510.124.386.539)
Số dư cuối kỳ	1.162.748.596.302	1.251.902.578.345

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(102.420.000)	(102.420.000)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	6.189.851.834.853	(1.094.513.836)	6.188.757.321.017
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	-	(2.603.084.583.730)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(386.520.064.408)	(29.935.592)	(386.550.000.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.959.246.365)	(1.959.246.365)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	63.962.502.000.000	-	818.200.313.964	43.793.278.849.369	102.583.730.698	108.676.564.894.031
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	63.962.502.000.000	-	794.841.242.128	49.599.124.109.203	290.990.632.368	114.647.457.983.699
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	525.200.000.000	525.200.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(52.020.000)	(52.020.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.600.771.906.152	13.557.615.464	7.614.329.521.616
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(423.429.725.000)	-	(423.429.725.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	600.000.000.000	(600.000.000.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(4.000.847.021)	(4.000.847.021)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	180.124.641	(180.124.653)	(12)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	63.962.502.000.000	-	1.394.841.242.128	56.176.646.414.996	825.515.256.158	122.359.504.913.282

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ khen thưởng Ban điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 ngày 18 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 63.962.502.000.000 VND tương ứng với 6.396.250.200 cổ phiếu, đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND	%	VND	%
Ông Trần Đình Long	16.500.000.000.000	25,80	16.500.000.000.000	25,80	16.500.000.000.000	25,80
Bà Vũ Thị Hiền	4.400.000.000.000	6,88	4.400.000.000.000	6,88	4.400.000.000.000	6,88
Các cổ đông khác	43.062.502.000.000	67,32	43.062.502.000.000	67,32	43.062.502.000.000	67,32
	63.962.502.000.000	100,00	63.962.502.000.000	100,00	63.962.502.000.000	100,00

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.396.250.200	6.396.250.200
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	6.396.250.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.396.250.200	6.396.250.200
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	6.396.250.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 10/NQHP-2025 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 20% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm). Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng việc phát hành cổ phiếu. Ngày 18 tháng 7 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết tăng thêm 1.279.215.655 cổ phiếu (từ 6.396.250.200 cổ phiếu lên 7.675.465.855 cổ phiếu) kể từ ngày được chấp thuận này. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 38 số 0900189284 ngày 11 tháng 8 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên, vốn điều lệ của Công ty là 76.754.658.500.000 VND, tổng số cổ phiếu là 7.675.465.855 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	22.539.262	14.517.852
Đồng Euro ("EUR")	4.473	3.496
Đô la Úc ("AUD")	7.400	7.400
Rupee Ấn Độ ("INR")	131.820	131.820
Nhân dân tệ ("CNY")	11.805	12.559
Đô la Singapore ("SGD")	2.247	1.104
Đồng Yên Nhật ("JPY")	130.000	130.000
Ringgit Malaysia ("MYR")	3.621	3.621

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	107.815.470.055	349.352.274.001
Trên 1 năm đến 5 năm	417.501.968.888	796.790.846.988
Trên 5 năm	885.924.164.959	1.098.534.313.766
Cộng	<u>1.411.241.603.902</u>	<u>2.244.677.434.755</u>

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nguyễn Văn Khoa	1.228.440.000	-
Hợp tác Xã Hà Phong	439.461.000	-
Các khách hàng khác	919.708.300	-
	<u>2.587.609.300</u>	<u>-</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tập đoàn có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép
- Nông nghiệp
- Bất động sản

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Tập đoàn xác định các bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng là địa điểm của thị trường và khách hàng của doanh nghiệp, bao gồm Việt Nam, Châu Á (ngoại trừ Việt Nam), Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Úc.

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Tập đoàn sản xuất ra. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Bất động sản	Loại trừ	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	231.841.849.734.858	4.947.183.299.938	14.104.633.436.433	(8.669.135.552.179)	242.224.530.919.050
Nợ phải trả bộ phận	124.257.497.785.644	1.916.106.608.325	1.689.735.734.318	(7.998.314.122.519)	119.865.026.005.768

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Bất động sản	Loại trừ	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	212.863.820.372.850	4.676.230.709.727	10.277.751.461.567	(3.328.094.990.163)	224.489.707.553.981
Nợ phải trả bộ phận	108.382.514.439.382	1.436.230.385.044	2.582.836.295.586	(2.559.331.549.730)	109.842.249.570.282

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Bất động sản	Loại trừ	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68.963.554.356.794	4.227.093.986.196	341.545.321.797	-	73.532.193.664.787
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	6.176.236.145.480	931.231.654	41.192.077.683	(6.218.359.454.817)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	75.139.790.502.274	4.228.025.217.850	382.737.399.480	(6.218.359.454.817)	73.532.193.664.787
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	12.637.761.641.908	1.024.802.386.948	502.367.280.018	(5.352.782.466.191)	8.812.148.842.683
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(985.202.373.106)	(85.554.942.513)	(105.290.150.261)	(21.771.855.187)	(1.197.819.321.067)
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.652.559.268.802	939.247.444.435	397.077.129.757	(5.374.554.321.378)	7.614.329.521.616
Các thông tin bộ phận khác					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	10.242.103.214.366	84.003.101.326	145.310.540.331	118.161.371.019	10.589.578.227.042
Khấu hao và chi phí phân bổ	3.159.123.075.662	41.508.230.823	37.162.522.586	(4.973.324.075)	3.232.820.504.996



Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Bất động sản	Loại trừ	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.516.384.616.467	3.058.306.692.064	833.178.110.640	-	70.407.869.419.171
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.460.245.158.457	693.036.500	24.612.568.155	(7.485.550.763.112)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	73.976.629.774.924	3.058.999.728.564	857.790.678.795	(7.485.550.763.112)	70.407.869.419.171
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	11.275.401.831.294	447.428.732.475	422.874.596.318	(5.151.264.133.449)	6.994.441.026.638
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(686.607.201.787)	(39.425.368.826)	(87.508.259.864)	7.857.124.856	(805.683.705.621)
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.588.794.629.507	408.003.363.649	335.366.336.454	(5.143.407.008.593)	6.188.757.321.017
Các thông tin bộ phận khác					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	18.649.385.415.780	168.067.084.094	15.828.411.665	3.100.951.761	18.836.381.863.300
Khấu hao và chi phí phân bổ	3.200.887.453.419	221.639.063.767	30.587.354.505	(25.061.639.992)	3.428.052.231.699

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Việt Nam	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Úc	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	60.001.718.222.871	7.301.678.145.748	2.591.065.754.907	2.782.629.085.714	314.650.703.803	540.451.751.744	73.532.193.664.787

Thông tin về doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Việt Nam	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Úc	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	45.921.728.177.254	15.881.159.896.674	5.590.177.666.243	2.496.049.135.073	61.628.292.483	457.126.251.444	70.407.869.419.171

28. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	73.638.882.683.138	69.897.458.440.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	358.400.484.119	342.469.036.148
Doanh thu cho thuê lại đất thuê	184.888.736.282	711.808.299.231
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	51.642.475.155	74.916.406.142
Doanh thu khác	3.006.969.765	2.185.607.359
	74.236.821.348.459	71.028.837.789.013
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(673.892.702.303)	(597.385.254.845)
Giảm giá hàng bán	(101.366.192)	(98.061.465)
Hàng bán bị trả lại	(30.633.615.177)	(23.485.053.532)
	(704.627.683.672)	(620.968.369.842)
Doanh thu thuần	73.532.193.664.787	70.407.869.419.171

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	61.438.578.358.933	60.154.794.112.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	224.515.811.598	306.986.058.924
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	(119.486.222.170)	336.583.854.997
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	24.874.600.254	38.464.317.745
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.214.748.624)	167.020.034.935
Giá vốn khác	4.049.453.955	2.557.589.794
	61.518.317.253.946	61.006.405.968.929

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong chi phí sản xuất và mua hàng hóa để bán lại	49.206.644.568.451	51.260.064.213.625
Chi phí nhân công	2.567.969.273.703	2.433.300.845.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.418.850.663.978	3.451.457.238.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.209.048.950.359	5.746.769.321.082
Chi phí khác bằng tiền	1.698.178.073.451	2.509.455.108.928
	62.100.691.529.942	65.401.046.727.422

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	542.688.853.844	694.517.345.989
Lãi chênh lệch tỷ giá	392.431.922.046	696.355.905.835
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.120.192.657	6.142.218.901
	936.240.968.547	1.397.015.470.725

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	1.066.136.992.112	1.199.753.348.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	860.472.074.149	909.479.116.644
Chi phí tài chính khác	23.422.675.466	16.472.733.042
	1.950.031.741.727	2.125.705.197.819

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	122.655.129.897	96.981.353.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.372.103.796	27.789.936.942
Chi phí bảo hành	18.901.343.745	20.569.071.526
Chi phí vận chuyển	379.782.304.118	297.727.945.963
Chi phí quảng cáo	71.441.640.802	73.704.726.655
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng	549.360.863.860	223.565.400.521
Chi phí xuất khẩu	295.493.528.540	411.277.529.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	68.180.711.257	235.272.473.577
	1.563.187.626.015	1.386.888.438.053
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	207.858.916.399	207.305.885.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.121.059.987	60.447.833.378
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.049.970.652	6.049.970.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	419.499.721.416	432.892.704.399
	669.529.668.454	706.696.394.353

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản	11.291.455.386	365.291.404.164
Thu nhập từ bán điện, nước và dịch vụ	959.595.656	274.546.561.954
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	28.049.855.537	59.336.723.933
Thu nhập khác	72.249.405.324	14.377.293.200
	112.550.311.903	713.551.983.251

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.439.959.418	3.857.472.029
Giá vốn bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	252.662.966	258.648.723.054
Chi phí khác	64.077.190.028	35.793.652.272
	67.769.812.412	298.299.847.355

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.190.117.669.812	824.541.148.019
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	6.562.359.796	10.231.232.108
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.196.680.029.608	834.772.380.127

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	7.600.771.906.152	6.189.851.834.853
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(234.103.774.709)	(235.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.366.668.131.443	5.954.851.834.853
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.675.465.855	7.675.465.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (ii)	960	776

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành, và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, các quỹ này được tạm tính theo tỷ lệ là 3,08% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ - bằng với tỷ lệ phân bổ vào các quỹ kỳ trước.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.189.851.834.853		-6.189.851.834.853
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	(309.000.000.000)	74.000.000.000	(235.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.880.851.834.853	74.000.000.000	5.954.851.834.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.396.250.200	1.279.215.655	7.675.465.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	919	58	776

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này cổ phiếu	Kỳ trước (trình bày lại) cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.396.250.200	6.396.250.200
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.279.215.655	1.279.215.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.675.465.855	7.675.465.855

Trong kỳ, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng và văn phòng với Nhà nước và các công ty khác nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết vốn

Đầu tư Dự án

Tập đoàn cam kết vốn trong tương lai để thực hiện đầu tư Dự án khu liên hợp gang thép Dung Quất và các dự án khác. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng nhưng chưa triển khai tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 11.448 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 18.748 tỷ VND).

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cán bộ quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Thành viên của Hội đồng Quản trị	83.160.000.000	106.252.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	28.214.888.000	2.763.894.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Kiểm soát	2.152.788.419	1.967.834.151
Lương và thưởng của Cán bộ quản lý chủ chốt khác	1.242.697.041	997.214.424
	114.770.373.460	111.980.942.575

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 10/NQHP-2025 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết tăng thêm 1.279.215.655 cổ phiếu (từ 6.396.250.200 cổ phiếu lên 7.675.465.855 cổ phiếu) kể từ ngày được chấp thuận này. Ngày 11 tháng 8 năm 2025, Công ty được Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 thay đổi lần thứ 38 với vốn điều lệ là 76.754.658.500.000 VND, tổng số cổ phiếu là 7.675.465.855 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.


Trần Xuân Mai
Người lập biểu


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
Số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7107 0000

Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© Deloitte Vietnam